

Bản án số: 338/2018/DS-PT
Ngày: 19/12/2018
V/v “Tranh chấp thừa kế theo pháp
luật, di sản là quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 252/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2018 về “tranh chấp thừa kế theo pháp luật, di sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 113/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 285/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Võ Hoài B, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Số 78, Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Võ Phương H, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Võ Thanh H, sinh năm: 1967.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Số 78, Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Luật sư Trương Thị X – Luật sư thuộc Công ty Luật hợp danh Liên đoàn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Bích T, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp B1, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Võ Thị Diễm T, sinh năm: 1990.

3. Anh Võ Văn D, sinh năm: 1994.

Cùng địa chỉ: Số 78, Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Chị T, anh D cùng ủy quyền cho ông Võ Thanh H tham gia tố tụng).

4. Chị Nguyễn Thị Trường A, sinh năm: 1987.

5. Anh Nguyễn Hoài A1, sinh năm: 1989.

6. Anh Nguyễn Hoài P, sinh năm: 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Hồ Văn T, sinh năm: 1940.

8. Anh Hồ Quốc B, sinh năm: 1977.

9. Anh Hồ Tâm H, sinh năm: 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị A, anh A1, anh P, anh B, anh H và ông T có đơn từ chối nhận di sản và có đề nghị xét xử vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1982.

11. Ông Huỳnh Tự K, sinh năm: 1982.

Cùng địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

12. Ông Nguyễn Bé M, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Anh N, anh K, ông M có đơn từ chối tham gia tố tụng và đề nghị xét xử vắng mặt)

13. Chị Hồ Thị Kim T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

14. Chị Hồ Thị Kim Y, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T, chị Y được triệu tập họp lệ đến lần thứ H nhưng vắng mặt).

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1944. Địa chỉ: Ấp 5A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- **Người kháng cáo:** Ông Võ Thanh H là bị đơn.

(Anh B, chị H, ông H, bà B, bà T, Luật sư T, Luật sư X và người làm chứng là ông Nguyễn Văn H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, các đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Võ Hoài B trình bày:

Nguồn gốc phần di sản đang tranh chấp có diện tích là 6.200m² thuộc thửa 38 và 41, cùng tờ bản đồ 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G là của ông Võ Văn P (chết năm 1986) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 1996) để lại mà không có di chúc. Ông P và bà M có 05 người con là Võ Thị H (đã chết năm 1999), Nguyễn Thị O (đã chết năm 1982), Võ Văn T (đã chết năm 1982, không có vợ con), Võ Thị Bích T, Võ Thanh H. Bà Võ Thị H có chồng là ông Nguyễn Vũ Trung N (đã chết năm 2011) và có 07 người con, 02 người con đã chết từ nhỏ, hiện còn 05 người con là Nguyễn Trường A, Nguyễn Hoài A1, Nguyễn Hoài P, Võ Phương H, Võ Hoài B. Bà Nguyễn Thị O có chồng là ông Hồ Văn T và 05 người con, 01 người con đã chết từ nhỏ, hiện tại còn 04 người con là Hồ Quốc B, Hồ Thị Kim T, Hồ Tâm H, Hồ Thị Kim Y. Đối với Nguyễn Trường A, Nguyễn Hoài A1, Nguyễn Hoài P, Hồ Quốc B, Hồ Tâm H, Hồ Văn T đã từ chối di sản, từ chối tham gia tố tụng và không yêu cầu gì trong vụ án này. Năm 1985, ông P bị bệnh nên bà M đã trực tiếp cầm cố khoảng 2.000m² đất trong tổng số đất đang quản lý sử dụng là 6.200m² cho ông Nguyễn Văn H với giá là 1,5 chỉ vàng 24k. Lúc này, H bên có làm giấy tay do ông H giữ, phần diện tích còn lại bà M tiếp tục quản lý sử dụng. Đến năm 1990, bà M bán căn nhà tại thị trấn G và dùng số tiền này để chuộc lại phần đất đã cầm cố cho ông H. Thời điểm chuộc đất bà T, bà H và bà M trực tiếp đến Ủy ban thị trấn G gặp ông H để chuộc lại đất với giá 1,5 chỉ vàng 24k bà M, bà H và bà T trực tiếp giao vàng và tiến hành xé bỏ giấy tay cầm đất trước đây đã lập. Tại thời điểm này, ông H sống chung với bà M, ông H biết sự việc trên nhưng không có ý kiến hay tranh chấp gì. Khi Nhà nước giải tỏa đất đai để làm đường, phần đất trên được đền bù, ông H nhận toàn bộ tiền đền bù là 265.849.400 đồng. Ông H tự ý đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng đất cho ông Huỳnh Tự K diện tích 100,7m² với giá 70.000.000 đồng, Nguyễn Bé M 100m² với giá 50.000.000 đồng, Nguyễn Văn N diện tích 115m² với giá 50.000.000 đồng mà không có sự đồng ý của anh và chị H trong khi đó anh và chị H có phần hưởng thừa kế H phần đất trên. Do anh không có nơi để ở nên có đến yêu cầu ông H chia cho 300m² thuộc một phần thửa đất 38, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do hộ ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H không đồng ý, nên anh khởi kiện đối với ông H.

Sau khi đo đạc lại để xác định diện tích đất anh yêu cầu có diện tích 663,8m² thuộc thửa 1/41 (41a) tờ bản đồ số 78 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Võ Thanh H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh thống nhất với kết quả đo đạc và biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2018.

Nay anh yêu cầu ông Võ Thanh H chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Võ Văn P, bà Nguyễn Thị M để lại là phần đất có tổng diện tích 6.200m² thuộc thửa 38 và 41 cùng tờ bản đồ 78 tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể yêu cầu chia như sau: Chia cho anh phần đất có diện tích 663,8m² thuộc thửa 1/41 (41a) tờ bản đồ số 78 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và hoa màu gắn liền với đất.

Tại phiên tòa, anh Võ Hoài B rút yêu cầu đối với ông Võ Thanh H phải chia cho anh số tiền 77.500.000 đồng, bao gồm tiền Nhà nước đền bù thiệt hại khi giải phóng mặt bằng là 44.166.000 đồng và 33.334.000 đồng ông H đã bán 400m² đất.

Theo đơn khởi kiện, các đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Phương H trình bày:

Chị H thống nhất với lời trình bày của anh Võ Hoài B về nguồn gốc đất và hàng thừa kế của ông P, bà M. Chị thống nhất với kết quả đo đạc và biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2018.

Do đất là của ông bà để lại không có di chúc nên chị có yêu cầu như sau: Yêu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị M để lại là phần đất có tổng diện tích 6.200m² thuộc thửa 38 và 41 cùng tờ bản đồ 78 tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể yêu cầu như sau: Chia cho chị phần đất có diện tích 761,4m² thuộc thửa 1/41 (41b) và phần đất có diện tích 104,1m² thuộc thửa 119 cùng tờ bản đồ 78 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và hoa màu gắn liền với đất.

Tại phiên tòa, chị Võ Phương H rút yêu cầu đối với ông Võ Thanh H phải chia cho chị số tiền 77.500.000 đồng, bao gồm tiền nhà nước đền bù thiệt hại khi giải phóng mặt bằng là 44.166.000 đồng và 33.334.000 đồng ông H đã bán 400m² đất.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Thanh H là ông Phạm Chí T trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn anh Võ Hoài B, chị Võ Phương H và bị đơn ông Võ Thanh H và bà Nguyễn Thị B là đất của ông Võ Văn P (chết năm 1986) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 1996) để lại mà không có di chúc. Lúc ông P và bà M quản lý, sử dụng đất thì không có kê khai tại chính quyền địa phương, đất chưa được cấp sổ và cũng chưa có sổ thừa vì trước năm 1985 thì người dân trong nước chỉ quản lý sử dụng phần đất trên diện tích thực tế chứ không có tổ chức đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 1985, bà M trực tiếp bán phần đất có diện tích 6.200m² đang quản lý sử dụng cho ông Nguyễn Văn H với giá là 06 chỉ vàng 24k, lúc mua bán thì có lập giấy tờ nhưng thời gian đã lâu, các giấy tờ mua bán đã thất lạc nên hiện không có giấy tờ gì để chứng minh. Khoảng năm 1989, ông H lấy vợ là bà Nguyễn Thị B, đến năm 1990 thì ông H mới gặp ông Nguyễn Văn H để thương lượng mua lại phần đất 6.200m² mà bà M đã bán với giá 06 chỉ vàng 24k. Ông H đồng ý nên H bên lập giấy tờ mua bán, ông H trực tiếp giao 06 chỉ vàng 24k cho ông H. Ông H giao phần đất trên cho ông H quản lý sử dụng. Nguồn tiền mà ông H dùng để mua lại phần đất trên là do ông H mượn của bà Nguyễn Thị Anh thể hiện trong giấy xác nhận đã được ông H cung cấp cho Tòa án. Việc mua bán giữa ông H và ông H có lập giấy tờ, chỉ lập 01 bản, ông H giữ nhưng đã thất lạc không thể cung cấp cho Tòa án.

Lúc ông H mua lại đất thì bà M còn sống, tuổi đã cao. Bà M biết việc ông H mua lại đất từ ông H nhưng không có ý kiến gì.

Từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông H thì hộ ông H trực tiếp quản lý sử dụng phần đất có diện tích 6.200m². Năm 1999, hộ ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên, đất cấp cho ông Võ Thanh H diện tích 6.200m². Đến năm 2004 ông H được cấp đổi lại là phần đất có diện tích 4.799,7m² thuộc thửa 38 và 1.425,1m² thuộc thửa 41 cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khoảng từ năm 2008 đến 2009 thì phần đất đang tranh chấp bị giải tỏa diện tích 1.180m² với giá đền bù là 265.849.400 đồng bao gồm giá trị đất và các tài sản gắn liền trên đất, ông H là người nhận tiền. Năm 2010, ông H có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N thửa 90 (113m²) giá 50.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn M thửa 91 (103m²) giá 50.000.000 đồng, ông Huỳnh Tự K thửa 104 (91,2m²) giá 50.000.000 đồng các thửa đất này đã được cấp sổ cho ông N, ông K, ông M. Đến năm 2017 chuyển nhượng tiếp cho ông N các thửa 121 (242,2m²) và thửa 124 (5,8m²) với giá 51.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn M các thửa 112 (241,9m²) và thửa 125 (11m²) giá 52.000.000 đồng, ông Huỳnh Tự K các thửa 123 (212,7m²) và thửa 126 (1,6m²) giá 50.500.000 đồng đối với các thửa đất chuyển nhượng sau đến nay chưa được cấp sổ. Lúc ông H chuyển nhượng các phần đất trên thì không có bất kỳ ai tranh chấp. Hiện tại, ông H đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích 4.093,3m² đất thuộc các thửa 38, 41, 119, 120 cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nh, hoa màu; nhà do ông H xây, hoa màu do ông H trồng và hưởng hoa lợi từ lúc chuyển nhượng đất từ ông H đến nay.

Nay đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì ông H không đồng ý. Tuy phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc đất là của ông P và bà M nhưng ông H và bà Bé đã mua lại từ ông H bằng nguồn tiền riêng của ông bà, đây là tài sản riêng của ông bà, nên không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của anh B và chị H. Ông H thống nhất với kết quả đo đạc và biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2018 không có yêu cầu đo đạc, định giá tài sản lại. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B và chị H thì ông H có yêu cầu bồi hoàn hoa màu có trên phần đất, giá trị đất thổ cư mà phía anh B, chị H được nhận. Ông H không yêu cầu bồi thường công sức lên bờ, cải tạo đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Phạm Chí T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Thanh H. Bà cho rằng phần đất mà anh B, chị H đang tranh chấp chia thừa kế với bà và ông H là đất của vợ chồng bà chuộc đất từ ông Nguyễn Văn H khi bà M còn sống và vợ chồng bà sử dụng ổn định từ năm 1990 cho đến khi có phát sinh tranh chấp. Vì vậy bà cho rằng đây là tài sản riêng của vợ chồng bà nên trước yêu cầu chia thừa kế của anh B và chị H thì bà không đồng ý. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh B và chị H thì bà có yêu cầu bồi hoàn hoa màu có trên phần đất và giá trị đất thổ cư mà phía anh B và chị H được nhận, bà không yêu cầu bồi thường công sức lên bờ, cải tạo đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bích T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của anh B về nguồn gốc đất và hàng thừa kế của ông P và bà M. Bà sống chung với ông P, bà M từ nhỏ, lúc đó bà đã biết cha, mẹ

bà đã quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp và có kê khai tại địa phương nhưng thời gian nào thì bà không nhớ rõ. Năm 1980, ông P bị bệnh nên bà M đã trực tiếp cầm cố khoảng 2.000m² đất trong tổng số đất đang quản lý sử dụng là 6.200m² cho ông Nguyễn Văn H với giá là 1,5 chỉ vàng 24k. Lúc này, H bên có làm giấy tay do ông H giữ, phần diện tích còn lại bà M tiếp tục quản lý sử dụng. Đến năm 1990, bà M bán căn nhà tại thị trấn G và dùng số tiền này để chuộc lại phần đất đã cầm cố cho ông H. Thời điểm chuộc đất thì bà, bà Võ Thị H và bà M trực tiếp đến Ủy ban Thị trấn G gặp ông H để chuộc lại đất với giá là 1,5 chỉ vàng 24k. Bà, bà H và bà M giao vàng cho ông H và tiến hành xé bỏ giấy tay cầm đất trước đây đã lập. Tại thời điểm này, ông H sống chung với bà M, ông H biết sự việc trên nhưng không có ý kiến hay tranh chấp gì. Lúc còn sống, bà M có nói miệng là sẽ chia cho bà khoảng 1.500m² đất, cháu là B và H mỗi người khoảng 1.000m² (do H cháu ở chung nhà với bà M). Riêng bà đã có gia đình nên bà không nhận đất, từ lúc bà M hứa cho đến nay thì chưa có ai nhận đất. Việc bà M hứa cho đất chỉ hứa miệng chứ không có di chúc để lại. Nay đối với tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thì bà không có ý kiến gì và không có tranh chấp gì đối với phần đất mà ông P và bà M để lại, bà từ chối nhận phần di sản này. Bà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của H cháu bà là Võ Hoài B và Võ Phương H được nhận kỷ phần của bà H là con của ông P và bà M.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị Võ Thị Diễm T và anh Võ Văn D là ông Võ Thanh H trình bày:

Ông thông nhất với lời trình bày của ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị B và cho rằng phần đất đang tranh chấp là tài sản riêng của ông và bà B chuộc đất từ ông Nguyễn Văn H, nên trước yêu cầu chia thừa kế của anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H thì ông không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm (lần 1) số 18/2014/DS-ST ngày 30/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện G, tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hoài B về việc đòi ông Võ Thanh H phải chia cho ông được quyền sử dụng diện tích 686,5m² đất thuộc một phần thửa số 41, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và phải giao cho ông B số tiền 49.720.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Buộc ông Võ Thanh H và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vay là 103.430.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Phương H về việc đòi ông Võ Thanh H phải chia cho bà được quyền sử dụng diện tích 738,6m² đất thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và phải giao cho bà H số tiền 49.720.000 đồng.

Tại bản án dân sự phúc thẩm (lần 1) số 183/2014/DS-PT ngày 03/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Hoài B, bà Võ Phương H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2014/DS-ST ngày 30/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện G. Cụ thể:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hoài B về việc đòi ông Võ Thanh H phải chia tài sản chung cho ông. Buộc hộ ông H giao diện tích 686,5m² đất thuộc một phần thửa số 41, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và phải giao cho ông B số tiền 12.624.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Võ Phương H về việc đòi ông Võ Thanh H phải chia cho bà được quyền sử dụng diện tích 738,6m² đất thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và phải giao cho bà H số tiền 12.624.000 đồng.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 74/2016/KN-DS ngày 01/7/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm số 183/2014/DS-PT ngày 03/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 18/2014/DS-ST ngày 30/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện G phần về tranh chấp tài sản chung giữa anh B, chị H với vợ chồng ông H, bà B.

- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đối với phần bản án bị hủy.

Tại bản án dân sự sơ thẩm (lần 2) số 64/2017/DS-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Hoài B, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Phương H về việc yêu cầu hộ gia đình ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị B, chị Võ Thị Diễm T và anh Võ Văn D chia quyền sử dụng đất.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi, điều chỉnh để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Võ Hoài B, Võ Phương H để phù hợp với quyết định của bản án.

- Anh Võ Hoài B được quyền sử dụng 01 cây cau đã cho trái, 01 cây chùm ruột đã cho trái và 01 cây so đũa.

- Chị Võ Phương H được quyền sử dụng 35 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây dừa loại 3 chưa cho trái, 01 cây cau đã cho trái, 01 cây chùm ruột đã cho trái và 01 cây so đũa theo biên bản định giá ngày 04/7/2017.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh B, chị H về việc yêu cầu chia số tiền giải phóng mặt bằng 265.849.400 đồng và số tiền bán đất 200.000.000 đồng đối với ông H, bà Bé.

- Buộc chị H có nghĩa vụ bồi thường giá trị số cây trồng cho ông H, bà Bé, chị Thúy, anh Dũng với số tiền 53.700.000 đồng.

Tại bản án dân sự phúc thẩm (lần 2) số 275/2017/DS-PT ngày 09/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

- Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 64/2017/DS-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm (lần 3) số 113/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tuyên xử:

Căn cứ Điều 609, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c, khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228; Điều 229, Điều 273, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/2/2009 về án phí, lệ phí tòa án. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Hoài B và Võ Phương H đối với ông Võ Thanh H về việc “Tranh chấp thừa kế, di sản là quyền sử dụng đất theo pháp luật”.

Chia cho anh Võ Hoài B phần đất theo kết quả đo đạc thực tế được đặt thừa tạm là 41a, tờ bản đồ số 78, diện tích 663,8m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 127 tờ bản đồ số 78, nam giáp thửa 46, 47 tờ bản đồ số 78, đông giáp phần còn lại thửa 41b và tây giáp thửa 43 và thửa 50, cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Anh Võ Hoài B được quyền sử dụng toàn bộ hoa màu gắn liền với phần đất được giao gồm: 07 cây dừa trên 06 năm tuổi, 02 cây dừa dưới 04 năm, 01 cây cau đã cho trái theo biên bản định giá ngày 20/6/2018.

Chia cho chị Võ Phương H phần đất theo kết quả đo đạc thực tế được đặt thừa tạm là 41b, tờ bản đồ số 78, diện tích 761,4m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa) và thửa 119, tờ bản đồ số 78, diện tích 104,1m² đất lúa, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau: đối với diện tích 761,4m² bắc giáp thửa 127, tờ bản đồ số 78, nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 78, đông giáp thửa 119, tờ bản đồ số 78 và tây giáp phần còn lại thửa 41a, tờ bản đồ số 78; Đối với diện tích 104,1m² bắc giáp thửa 127, tờ bản đồ số 78, nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 78, đông giáp phần còn lại thửa 41, tờ bản đồ số 78 và tây giáp thửa 120, tờ bản đồ số 78. Cùng tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị Võ Phương H được quyền sử dụng toàn bộ hoa màu gắn liền với phần đất được giao gồm: Phần hoa màu trên thửa 41b: 17 cây dừa trên 06 năm tuổi; Phần hoa màu trên thửa 119: 06 cây dừa trên 06 năm theo biên bản định giá ngày 20/6/2018.

Chia cho ông Võ Thanh H phần di sản còn lại gồm các thửa đất 120, 38, 121, 122, 123, 90, 91, 104, 124, 125, 126 (Trong đó thửa 90, 91, 104 đã chuyển nhượng cho ông Nghĩa Văn Nghĩa, ông Nguyễn Bé Mười, ông Huỳnh Tự Khoa) thuộc tờ bản đồ số 78, tổng diện tích 3.586,4m² (tất cả đều là đất lúa) và các tài sản, hoa màu gắn liền với đất (tài sản và hoa màu thuộc sở hữu của ông H).

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi và điều chỉnh để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự Võ Hoài B, Võ Phương H cho phù hợp với quyết định của bản án.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H về việc yêu cầu chia số tiền giải phóng mặt bằng 265.849.400 đồng và số tiền bán đất 200.000.000 đồng đối với ông Võ Thanh H và bà Nguyễn Thị B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2018, ông Võ Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Võ Thanh H trình bày:

Đất có nguồn gốc của cha mẹ để lại nhưng mẹ ông đã bán hết diện tích đất này cho ông Nguyễn Văn H và sau đó năm 1990 vợ chồng ông đã mua lại phần đất này giá 06 chỉ vàng 24k từ số tiền mượn được của bà Nguyễn Thị A. Vì vậy, đây là tài sản riêng của vợ chồng ông nên ông không đồng ý chia thừa kế. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh B và chị H thì ông yêu cầu bồi hoàn hoa màu có trên phần đất và giá trị đất thổ cư mà phía anh B và chị H được nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của chồng bà là ông Võ Thanh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Lời trình bày của người làm chứng phía nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H cho rằng khi cầm cố 2.000m² đất của cụ P, cụ M thì có làm 01 giấy tay do ông H giữ nhưng do mưa bão nên không còn, trong khi đó phía nguyên đơn trình bày ở cấp sơ thẩm là khi chuộc lại đất thì đã xé bỏ giấy viết tay cầm cố đất; giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn H đề ngày 06/9/2014 (có cán bộ địa chính là ông Nguyễn Mạnh H xác nhận) được đánh máy dựa trên cơ sở xác nhận viết tay của ông Nguyễn Văn H; xác nhận của ông N là do ông viết dùm. Cụ P, cụ M không còn tài sản từ năm 1991, không có đăng ký kê khai, các thửa đất đều là đất ruộng, không có đất vườn, không có thổ cư. Vợ chồng ông H chuộc lại đất từ ông H, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1991. Đến năm 2004 cấp đổi quyền sử dụng thì ông H đã lên bờ. Căn cứ giấy tờ xác nhận của ông N và ông H thì đất này là tài sản riêng của vợ chồng ông H. Cấp sơ thẩm xác định đất này là di sản thừa kế và chấp nhận yêu cầu của anh B, chị H để chia di sản theo pháp luật là không phù hợp. Nếu chia thừa kế theo pháp luật thì phải xem xét công sức đầu tư trên đất của vợ chồng ông H. Hơn nữa, cấp sơ thẩm cũng chưa xác định diện tích tổng thể khi chia thừa là chưa đảm B. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chia toàn bộ thổ cư cho anh B, chị H là không phù hợp, không đảm B quyền lợi của vợ chồng ông H vì 300m² đất thổ cư là do ông H chuyển mục đích sử dụng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử lại vụ án.

Nguyên đơn anh B, chị H trình bày:

Đất có nguồn gốc của ông bà ngoại. Ông bà ngoại mất không để lại di chúc. Mẹ của anh chị là bà Võ Thị H là một trong những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông bà ngoại, vì vậy sẽ được hưởng một phần di sản cho ông bà ngoại để lại. Đây không phải tài sản riêng của ông H, bà Bé vì bà ngoại anh chị chỉ cầm cố cho ông H 2.000m² đất và thời điểm chuộc đất bà T, bà H và bà M trực tiếp đến gặp ông H để chuộc lại đất với giá 1,5 chỉ vàng 24k. Đây là di sản của ông bà ngoại chưa chia

nên anh chị yêu cầu ông Võ Thanh H chia thừa kế theo pháp luật. Anh B, chị H rút yêu cầu đối với ông Võ Thanh H phải chia cho anh số tiền NH nước đền bù thiệt hại khi giải phóng mặt bằng và số tiền mà ông H đã bán đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Việc ông H cho rằng là người trực tiếp chuộc lại đất vào năm 1991 là không đúng, ông H không đủ tư cách chuộc lại đất vì người cầm cố đất là ông P, bà M, chỉ có bà M mới đủ tư cách chuộc lại đất vì thời điểm năm 1991 bà M còn sống (ông P đã chết). Thời điểm năm 1989 – 1990 thì anh B, chị H có chung hộ khẩu với vợ chồng ông H. Hàng thừa kế của ông P, bà M chỉ có 05 người, nhưng có 03 người không nhận, nên chỉ còn chia theo pháp luật cho 02 người, lẽ ra mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ đất, nhưng B và H nhận chỉ bằng $\frac{1}{3}$ là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bích T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của anh B, chị H. Bà không có ý kiến gì và không có tranh chấp gì đối với phần đất mà cụ P và cụ M để lại, bà từ chối nhận phần di sản này. Bà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của H cháu bà là Võ Hoài B và Võ Phương H được nhận kỷ phần của bà H là con của cụ P và cụ M.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B, chị H về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Kháng cáo của ông H là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thanh H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 113/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh H và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất được các đương sự thống nhất là của cụ Võ Văn P (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị M (chết năm 1996). Năm 1999, hộ ông Võ Thanh H (ông H là một trong những người con của cụ P và cụ M) được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần đất tranh chấp này với diện tích đất 6.370m² thuộc thửa 2693, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G. Năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện G cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H với tổng diện tích 6.224,8m² thuộc thửa 38 (diện tích 4.799,7m²) và thửa 41 (diện tích đo thực tế 1.425,2m², trong đó có 300m² đất ở đô thị), cùng tờ bản đồ 78. Sau khi NH nước giải tỏa diện tích 1.180m² để làm tuyến tránh thị trấn G thì diện tích còn lại là 5.115,7m² (gồm các thửa 41, 119, 120, 38, 121,

122, 123, 90, 91, 104, 124, 125, 126). Sau đó, ông H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N 361m² thuộc thửa 121, 90, 124; ông Nguyễn Văn M 355,9m² thuộc thửa 122, 91, 125; ông Huỳnh Tự K diện tích 305,5m² thuộc thửa 123, 104, 126 (trong đó các thửa 90, 91, 104 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, M, K).

[2] Nguyên đơn anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H cho rằng đây là di sản của ông bà ngoại nguyên đơn là cụ P và cụ M để lại chưa chia cho các Hng thừa kế của H cụ nhưng ông H là một trong các người con của H cụ tự ý đăng ký kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của những người cùng hàng thừa kế, trong đó có bà Võ Thị H là mẹ của nguyên đơn. Còn phía bị đơn thì cho rằng đây là tài sản riêng của vợ chồng ông vì năm 1985 cụ M đã bán hết phần đất này cho ông Nguyễn Văn H để lấy tiền chữa bệnh cho cụ P, năm 1990 vợ chồng ông đã bỏ tiền ra chuộc đất lại và cụ M biết nhưng không có ý kiến gì.

[3] Xét thấy: tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 07/4/1999 (Bút lục 236) ông H KH nguồn gốc đất là *“Đất cha mẹ cho năm 1991”*; tại Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 06/5/1999 ông H khai: *“Từ năm 1980 trở về trước đất này do ông Võ Văn P là cha giao lại cho con Võ Thanh H vào năm 1991. Từ năm 1991 đến nay tôi vẫn trực tiếp sử dụng cho đến nay”*; tại tờ khai lệ phí trước bạ đề ngày 24/3/2004 (Bút lục 239) ông H khai nguồn gốc đất là *“Thừa kế của mẹ Nguyễn Thị M năm 1991”*. Tuy nhiên, trong hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất không có văn bản tặng cho hợp pháp của cụ P và cụ M hoặc các giấy tờ thể hiện di sản của H cụ đã được H cụ hoặc các đồng thừa kế thống nhất để lại cho ông H. Mặt khác, thời điểm cụ M chết là năm 1996, nên việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thanh H là không đúng.

[4] Ông H cung cấp giấy xác nhận ngày 06/9/2014 của ông Nguyễn Văn H có chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân thị trấn G để chứng minh rằng phần đất có diện tích 6.200m² của cụ P và cụ M là do vợ chồng ông đã chuộc lại từ ông H với giá 06 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, theo giấy xác nhận của ông H ngày 18/4/2017 có chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân thị trấn G, biên bản thu thập chứng cứ của Tòa án ngày 28/02/2018, ông H xác nhận: *“Vào năm 1980 ông có nhận cầm của ông P, bà M khoảng 02 công đất, giá 1,5 chỉ vàng, ông H là người đại diện xin chuộc lại đất, còn người trực tiếp giao vàng là bà H”, đồng thời, ông cũng khẳng định: “Giấy xác nhận ngày 06/9/2014 là không đúng sự thật vì lúc đó có sẵn, ông không xem lại do mất yếu, chỉ nghe ông H đọc rồi tin tưởng nên ký”*. Lời xác nhận này phù hợp với lời trình bày của bà Võ Thị Bích T là một trong những người trực tiếp đi chuộc đất từ ông H nên được chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng là ông Nguyễn Văn H khẳng định chỉ nhận cầm đất của cụ P, cụ M chứ không có nhận chuyển nhượng đất và người chuộc lại đất là cụ M, bà H, bà T (con cụ M, cụ P). Vì vậy, việc ông H cho rằng diện tích 6.200m² đất là tài sản riêng của vợ chồng ông là không có cơ sở.

[5] Cụ P, cụ M chết không để lại di chúc. Hai cụ có 05 người con là bà Võ Thị H (chết năm 1999) (bà H hiện tại có 05 người con là H, B, A, A1, P); bà Võ Thị O, chết năm 1982 (hiện còn chồng là ông Hồ Văn T và 04 người con là Y, Quốc B, Kim T, H); ông Võ Văn T, chết năm 1982 (không vợ, con), bà Võ Thị Bích T và ông Võ Thanh H. Di sản của cụ P, cụ M được chia theo pháp luật cho người thừa kế trong Hng thừa kế thứ nhất của H cụ, mỗi người được chia khoảng 1.556m². Các con của bà H được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của bà H. Chị A, anh A1, anh P có ý kiến đồng

ý để lại phần của mình được hưởng cho anh B, chị H. Anh B yêu cầu được nhận đất diện tích 663,8m² thuộc một phần thửa 41 (trong đó có 150m² đất ở đô thị), chị H yêu cầu nhận đất có diện tích đo thực tế là 761,4m², thuộc phần còn lại của thửa 41 (trong đó có 150m² đất ở đô thị) và một phần thửa 119. Như vậy, tổng diện tích đất anh B, chị H yêu cầu chia chưa vượt quá kỷ phần mà bà H được hưởng. Do các đồng thừa kế khác, cụ thể là chồng và các con của bà O gồm ông T, các anh Quốc B, Tâm H từ chối nhận di sản, chị T và chị Y nhiều lần vắng mặt, không thể hiện ý kiến; bà Võ Thị Bích T từ chối nhận di sản, ông Tư chết không có người thừa kế nên phần diện tích đất còn lại giao cho ông H quản lý, sử dụng, trong đó có các thửa đất mà ông H đã chuyển nhượng cho các ông N, M, K.

[6] Khi Nhà nước giải tỏa diện tích 1.180m² để làm tuyến tránh thị trấn G thì phía ông H cũng đã nhận tiền đền bù là 265.849.400 đồng nhưng phía nguyên đơn không còn giữ yêu cầu chia số tiền này cũng như số tiền chuyển nhượng các thửa đất mà ông H đã chuyển nhượng cho các ông N, M, K. Do di sản ông H được nhận nhiều hơn so với phần các nguyên đơn được nhận và ông H cũng đã được hưởng tiền đền bù khi Nhà nước giải tỏa một phần diện tích đất tranh chấp, vì vậy mặc dù cây trồng trên phần đất nguyên đơn được nhận là do bị đơn trồng và bị đơn có yêu cầu bồi hoàn giá trị hoa màu và giá trị đất thổ cư nhưng phần hoa màu, giá trị phần hoa màu không lớn nên giao cho anh B, chị H phần hoa màu gắn liền với đất và phần thổ cư trên đất như Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh H là không có cơ sở nên không chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 113/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

[7] Đề nghị hủy án của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn không cần thiết và không phù hợp nên không được chấp nhận.

[8] Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[11] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Thanh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thanh H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 113/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ Điều 609, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm c, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c, khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228; Điều 229, Điều 273, Điều

244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Hoài B và Võ Phương H đối với bị đơn ông Võ Thanh H về việc “Tranh chấp thừa kế, di sản là quyền sử dụng đất” theo pháp luật.

1.1. Chia cho anh Võ Hoài B phần đất theo kết quả đo đạc thực tế được đặt thừa tạm là 41a, tờ bản đồ số 78, diện tích 663,8m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 127 tờ bản đồ số 78, nam giáp thửa 46, 47 tờ bản đồ số 78, đông giáp phần còn lại thửa 41b và tây giáp thửa 43 và thửa 50, cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Anh Võ Hoài B được quyền sử dụng toàn bộ hoa màu gắn liền với phần đất được giao gồm: 07 cây dừa trên 06 năm tuổi, 02 cây dừa dưới 04 năm, 01 cây cau đã cho trái theo biên bản định giá ngày 20/6/2018.

1.2. Chia cho chị Võ Phương H phần đất theo kết quả đo đạc thực tế được đặt thừa tạm là 41b, tờ bản đồ số 78, diện tích 761,4m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa) và thửa 119, tờ bản đồ số 78, diện tích 104,1m² đất lúa, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau: đối với diện tích 761,4m² bắc giáp thửa 127, tờ bản đồ số 78, nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 78, đông giáp thửa 119, tờ bản đồ số 78 và tây giáp phần còn lại thửa 41a, tờ bản đồ số 78; Đối với diện tích 104,1m² bắc giáp thửa 127, tờ bản đồ số 78, nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 78, đông giáp phần còn lại thửa 41, tờ bản đồ số 78 và tây giáp thửa 120, tờ bản đồ số 78, cùng tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị Võ Phương H được quyền sử dụng toàn bộ hoa màu gắn liền với phần đất được giao gồm: Phần hoa màu trên thửa 41b: 17 cây dừa trên 06 năm tuổi; Phần hoa màu trên thửa 119: 06 cây dừa trên 06 năm theo biên bản định giá ngày 20/6/2018.

1.3. Chia cho ông Võ Thanh H phần di sản còn lại gồm các thửa đất 120, 38, 121, 122, 123, 90, 91, 104, 124, 125, 126 (Trong đó thửa 90, 91, 104 đã chuyển nhượng cho ông Nghĩa Văn N, ông Nguyễn Bé M, ông Huỳnh Tự K) thuộc tờ bản đồ số 78, tổng diện tích 3.586,4m² (tất cả đều là đất lúa) và các tài sản, hoa màu gắn liền với đất (tài sản và hoa màu thuộc sở hữu của ông H).

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi và điều chỉnh để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự Võ Hoài B, Võ Phương H cho phù hợp với quyết định của bản án.

3. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H về việc yêu cầu chia số tiền giải phóng mặt bằng 265.849.400 đồng và số tiền bán đất 200.000.000 đồng đối với ông Võ Thanh H và bà Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng khác: Anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H phải có nghĩa vụ chịu là 9.809.000 đồng (*Chín triệu tám trăm lẻ chín nghìn đồng*), đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Võ Hoài B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 12.740.235 đồng (*Mười H triệu bảy trăm bốn mươi nghìn H trăm ba mươi lăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp lần lượt là 300.000 đồng theo biên lai thu số 003272 ngày 25/5/2011; số tiền 2.837.500 đồng theo biên lai thu số 006949 ngày 20/02/2012 và 200.000 đồng theo biên lai thu số 0004096 ngày 16/6/2014 của Chi cục Thi Hành án huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi được khấu trừ, anh Võ Hoài B phải nộp tiếp số tiền 9.402.735 đồng (*Chín triệu bốn trăm lẻ H nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng*).

- Chị Võ Phương H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 15.568.162 đồng (*Mười lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi H đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt là 3.137.500 đồng theo biên lai thu số 006948 ngày 20/02/2012, số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0004080 ngày 10/6/2014, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018374 ngày 07/8/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011811 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi Hành án huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi được khấu trừ, chị H phải nộp tiếp số tiền 11.630.662 đồng (*Mười một triệu sáu trăm ba mươi nghìn sáu trăm sáu mươi H đồng*).

- Ông Võ Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.037.264 đồng (*Ba mươi triệu không trăm ba mươi bảy nghìn H trăm sáu mươi bốn đồng*).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Thanh H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0017341 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện G (1b);
- Chi cục THADS huyện G (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (16b);
- Lưu hồ sơ (1b).

Phạm Văn Ngọt